Chi tiết mã HS 1604.14.91

Mã HS	1604.14.91
Mô tả hàng hóa	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá / - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: / - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.): / - - - Loại khác: / - - - - Cá ngừ đã làm chín sơ (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 03:19:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16041491/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2206
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2206
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2206
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2206
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2214
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2179
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2179
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2179
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2179
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2179
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2179
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2217
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2217
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2217
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2217
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2217
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2219
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2219
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2219
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2219
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2219
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2219
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2221
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2185
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2181
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2181
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2181
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2181
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2181
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2181
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2179
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2179
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2179
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2179
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2179
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2179
VCFTA	2022	2022	33	VC!D2228
VCFTA	2023	2023	33	VC!E2228
VCFTA	2024	2024	17	VC!F2228
VCFTA	2025	2025	17	VC!G2228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	17	VC!H2228
VCFTA	2027	2027	17	VC!I2228
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2221
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2221
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2221
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2221
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2221
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2221
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2233
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2233
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2233
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2233
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2233
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2233
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2194
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2194
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2194
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2194
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2194
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2194
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2196
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2196
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2196
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2196
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2196
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2198
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2198
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2198
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2198
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2198
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2198
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2198
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D2219
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E2219
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F2219
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G2219
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2219
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I2219
RCEP B	2022	2022	28	B!D2219
RCEP B	2023	2023	26	B!E2219
RCEP B	2024	2024	24	B!F2219
RCEP B	2025	2025	22	B!G2219
RCEP B	2026	2026	20	B!H2219
RCEP B	2027	2027	18	B!I2219
RCEP C	2022	2022	28,5	C!D2219
RCEP C	2023	2023	27	C!E2219
RCEP C	2024	2024	25,5	C!F2219
RCEP C	2025	2025	24	C!G2219
RCEP C	2026	2026	22,5	C!H2219
RCEP C	2027	2027	21	C!I2219
RCEP D	2022	2022	30	D!D2219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	30	D!E2219
RCEP D	2024	2024	30	D!F2219
RCEP D	2025	2025	30	D!G2219
RCEP D	2026	2026	30	D!H2219
RCEP D	2027	2027	30	D!I2219
RCEP E	2022	2022	30	E!D2222
RCEP E	2023	2023	30	E!E2222
RCEP E	2024	2024	30	E!F2222
RCEP E	2025	2025	30	E!G2222
RCEP E	2026	2026	30	E!H2222
RCEP E	2027	2027	30	E!I2222
RCEP F	2022	2022	28	F!D2219
RCEP F	2023	2023	26	F!E2219
RCEP F	2024	2024	24	F!F2219
RCEP F	2025	2025	22	F!G2219
RCEP F	2026	2026	20	F!H2219
RCEP F	2027	2027	18	F!I2219
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2069
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2069
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2069
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2069

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1604.14 có 4 dòng thuế; dòng 1604.14.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá ngừ đã làm chín sơ (SEN).	1604.14.11 Từ cá ngừ đại dương; 1604.14.19 Loại khác; 1604.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1604.14.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1604.14.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1604.14.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1604.14.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2206), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.